

CTCP Đầu tư HVA

Ngày 30/09/2025	24,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	102.4	59.6%

DT thuần Q3/25
20.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.20 -1.1%
YoY: ▲ 18.8 1565%

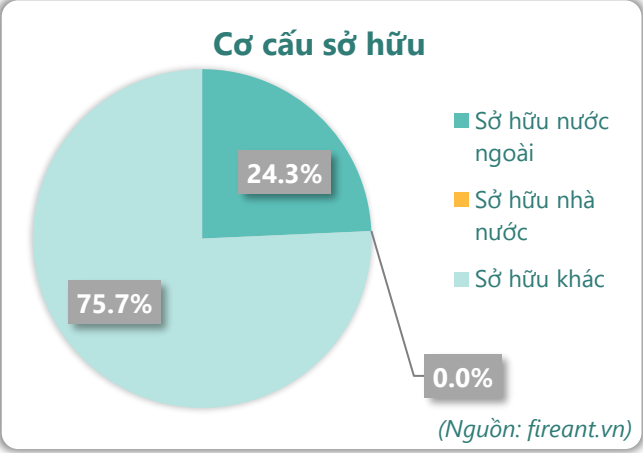
LN thuần Q3/25
0.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.18 -92.2%
YoY: ▼1.39 -93.3%

LN sau thuế Q3/25
0.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.92 -91.9%
YoY: ▼1.11 -93.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
0.5%
YoY: +/-▼ 5.7%

ROE (TTM) Q3/25
6.5%
YoY: +/-▼ 0.8%

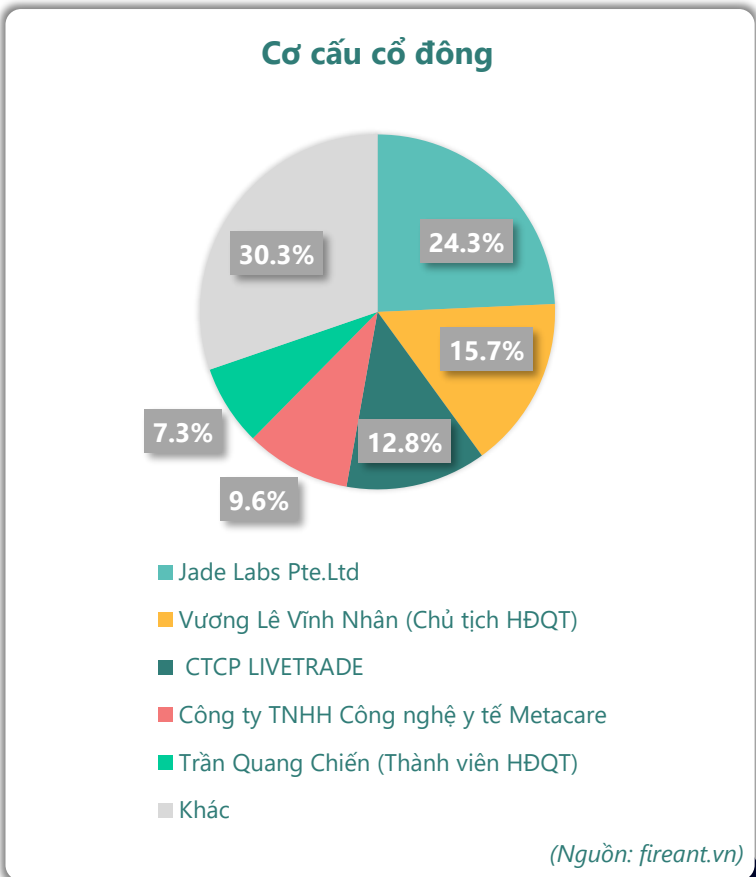
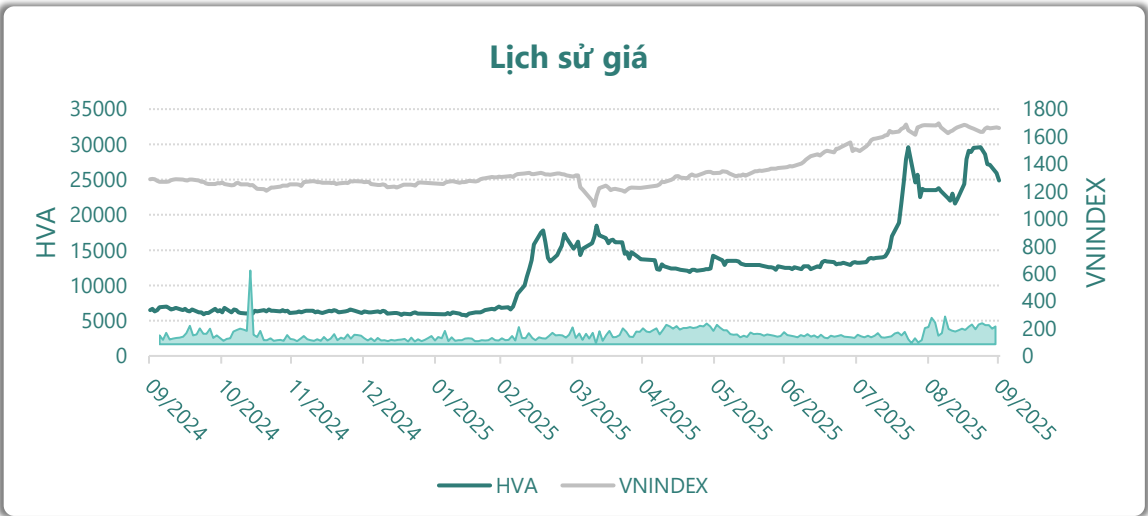
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 29,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	152,285
Sở hữu nước ngoài	24.3%
Beta	
EPS	
P/E	



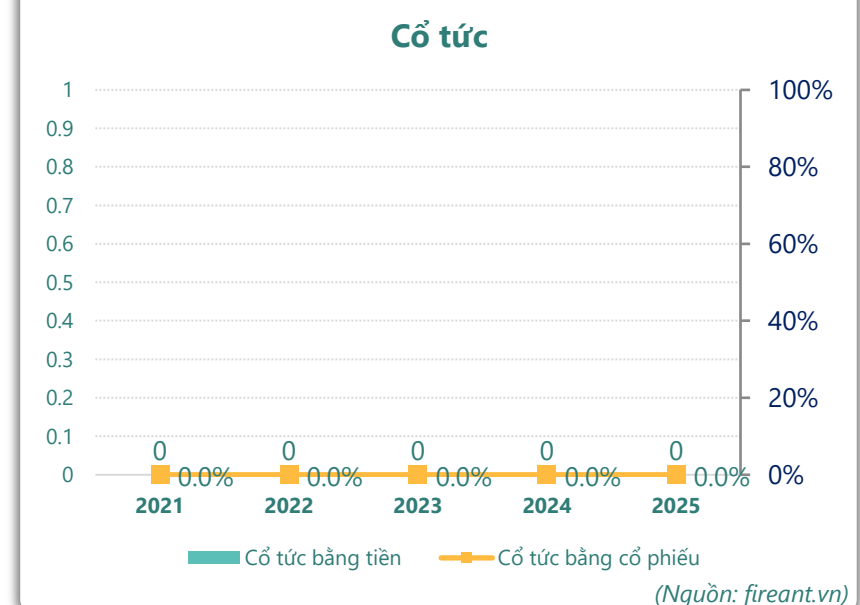
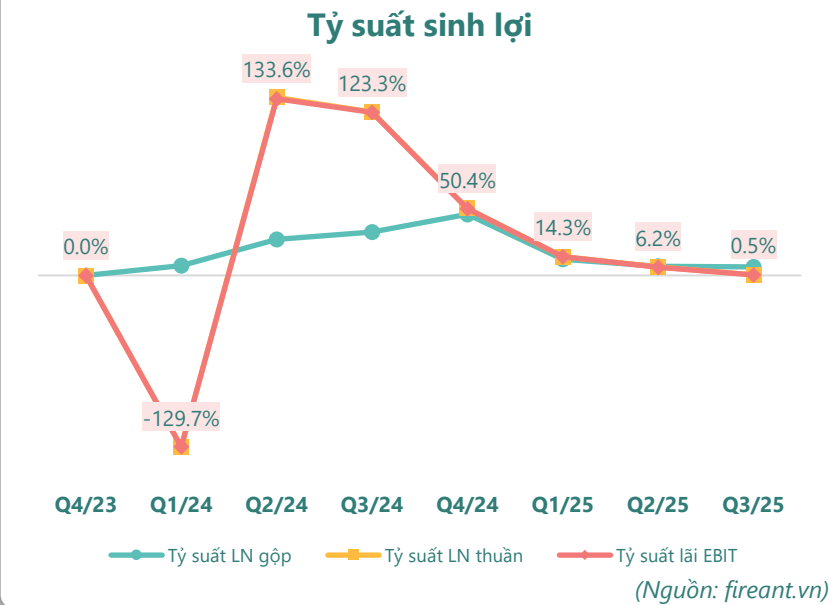
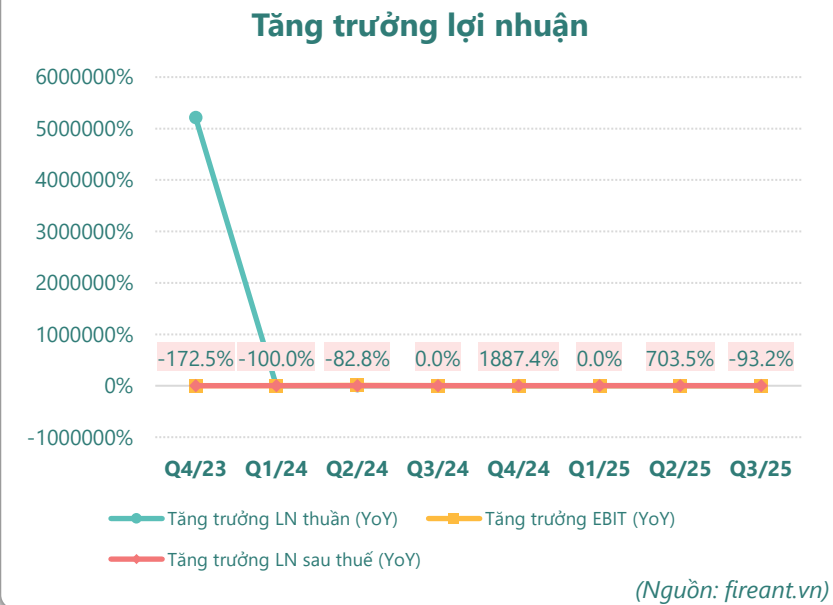
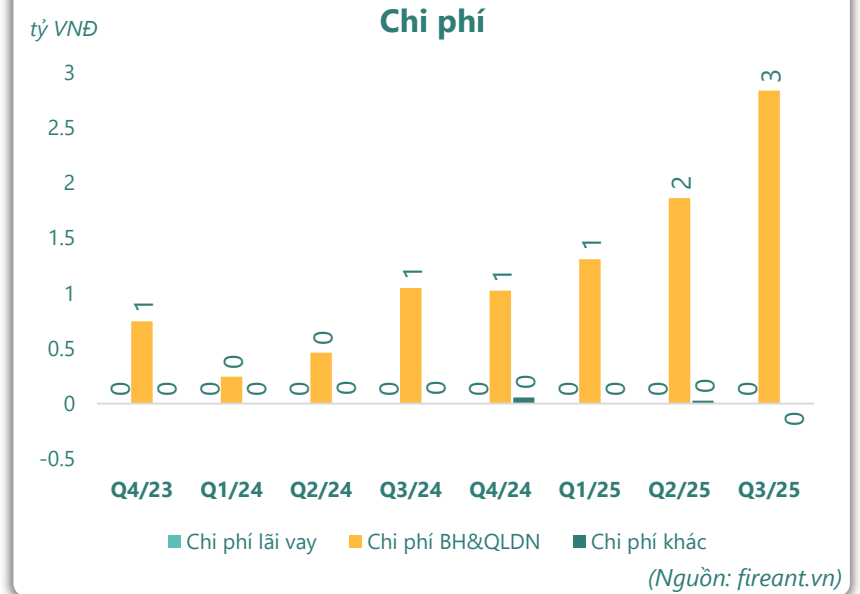
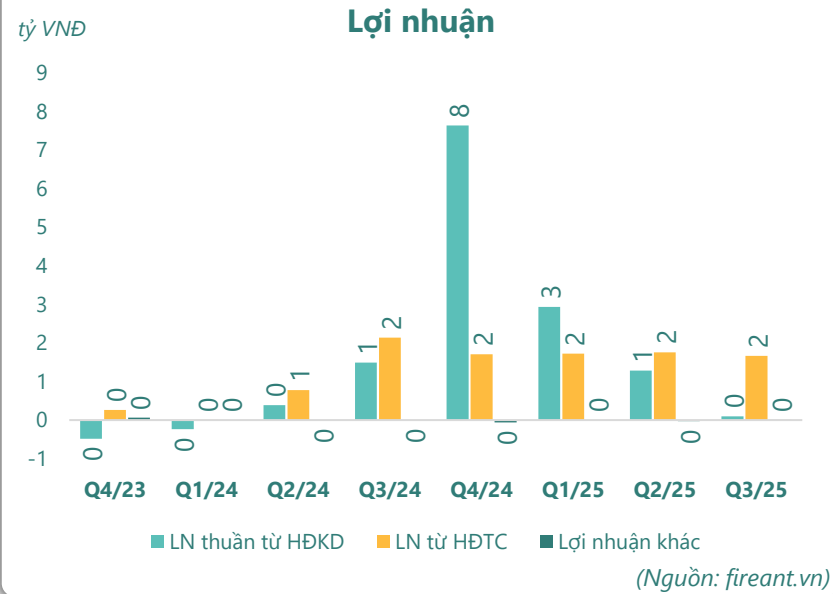
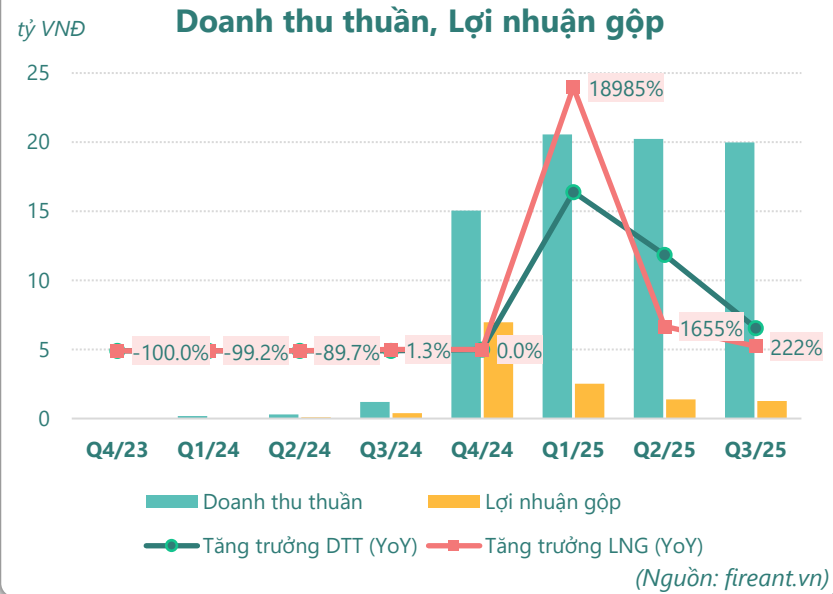
DT thuần 9T 2025
60.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.1 3531%

LN thuần 9T 2025
4.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.67 162%

LN sau thuế 9T 2025
3.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.12 161%



KẾT QUẢ KINH DOANH

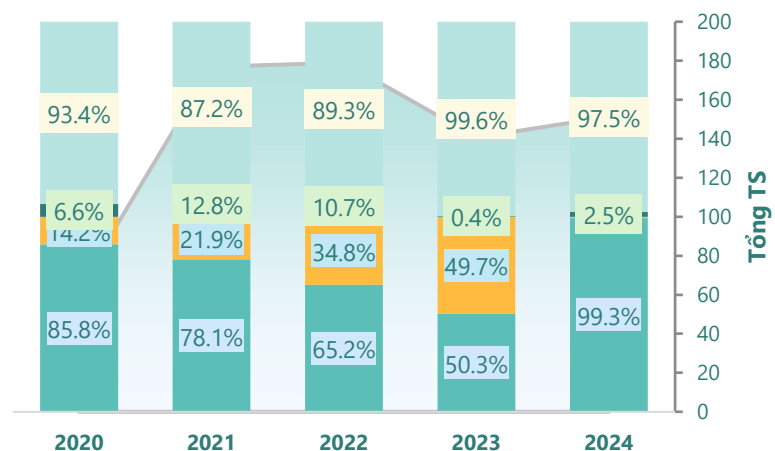




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

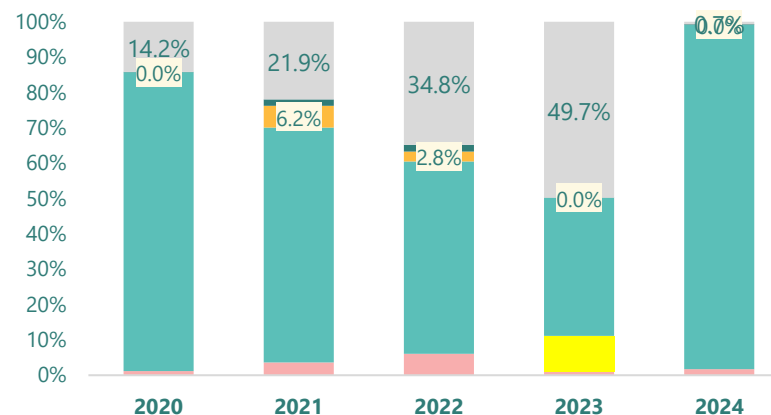
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

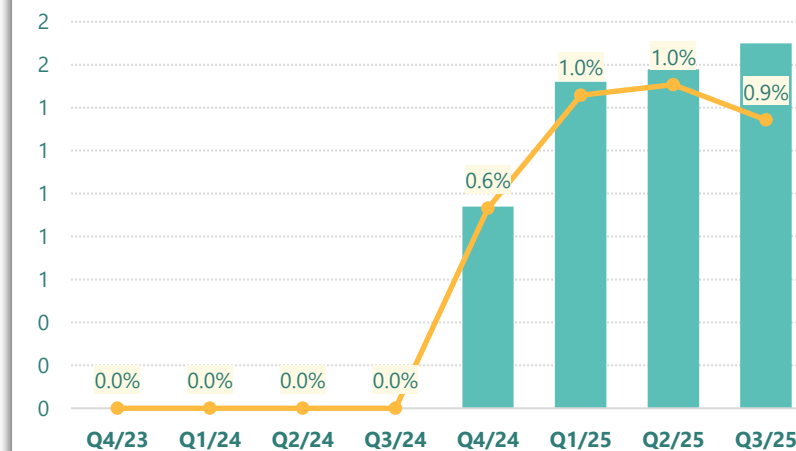


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

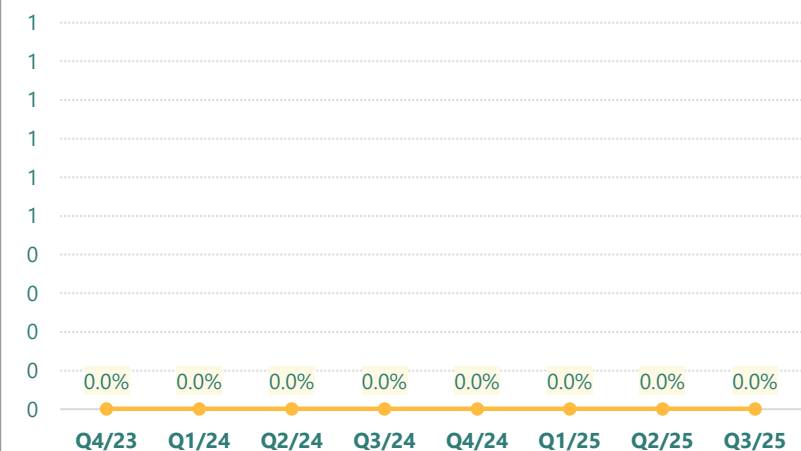


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

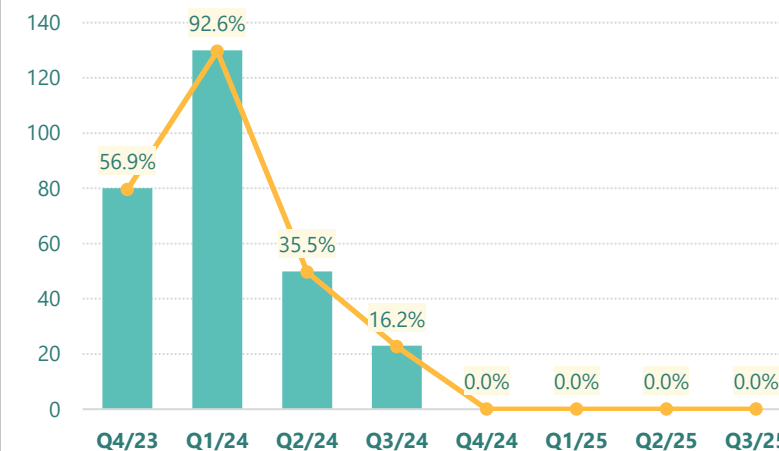


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

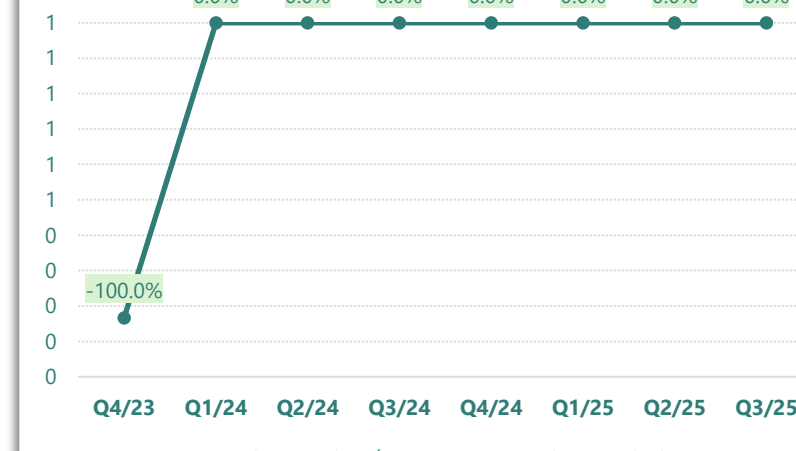


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



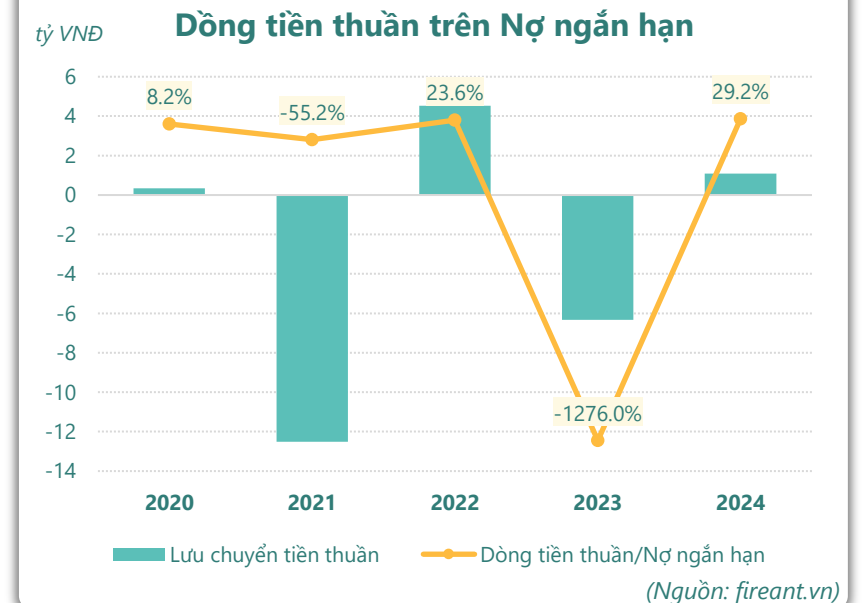
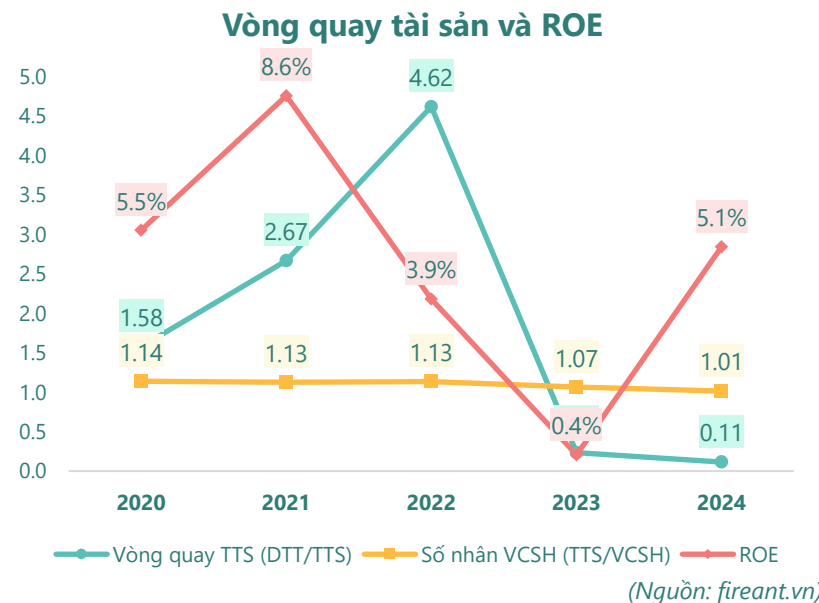
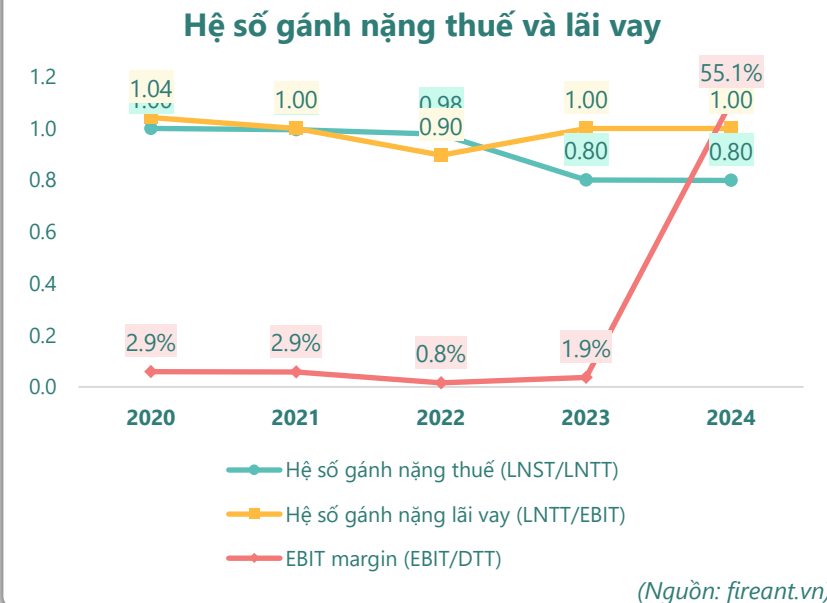
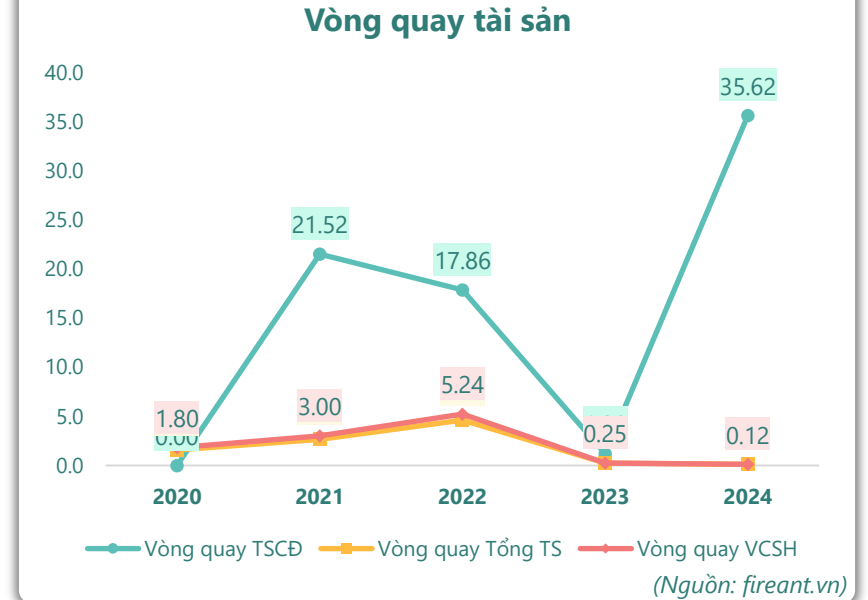
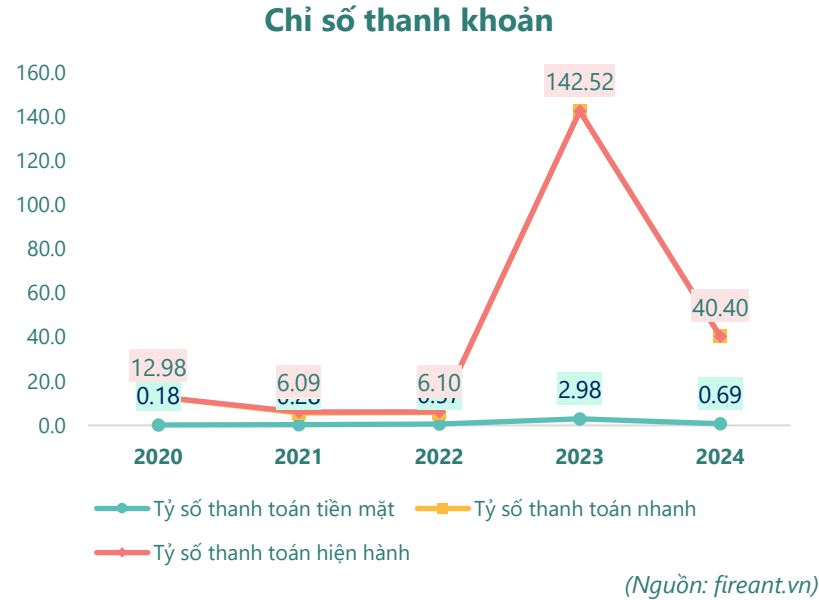
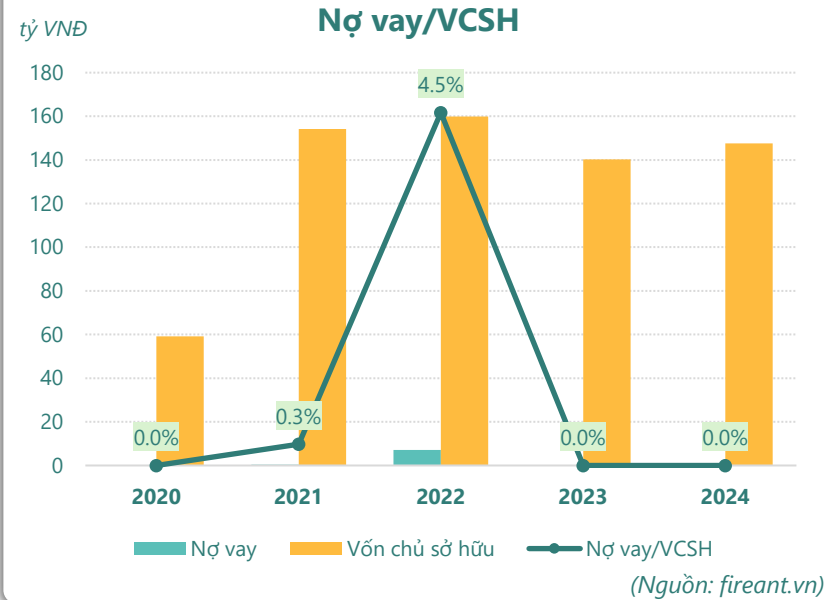
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	20.0	1.20	1565%	60.8	1.67	3531%
Giá vốn hàng bán	18.7	0.81	2209%	55.6	1.19	4589%
Lợi nhuận gộp	1.28	0.40	219%	5.18	0.49	961%
Doanh thu HĐTC	1.91	2.06	-7.2%	5.40	2.91	85.2%
Chi phí TC	0.25	-0.08	410%	0.25	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.84	1.05	170%	6.01	1.76	243%
LN thuần từ HĐKD	0.10	1.49	-93.3%	4.32	1.65	162%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.02	-0.01	-332%
LN trước thuế	0.10	1.49	-93.2%	4.29	1.64	161%
Lợi nhuận sau thuế	0.08	1.19	-93.2%	3.43	1.31	161%
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	1.19	-93.2%	3.43	1.31	161%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-80.0	1.58	1.69	3.04	2.39	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	80.0	0	-0.95	1.08	-1.21	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.23	0.24	1.82	2.56	6.68	0
Lưu chuyển tiền thuần	0.02	1.58	0.74	4.11	1.17	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.24	1.82	2.56	6.68	7.85	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	190	151	25.4%
Tài sản ngắn hạn	188	150	25.1%
Tiền và tương đương tiền	12.9	2.56	404%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	0	
Phải thu ngắn hạn	163	147	10.3%
Hàng tồn kho	0.66	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	0.29	376%
Tài sản dài hạn	1.87	1.07	75.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.70	0.94	80.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.17	0.13	35.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38.7	3.72	942%
Nợ ngắn hạn	38.7	3.72	942%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.90	1.43	383%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	148	2.3%
Vốn chủ sở hữu	151	148	2.3%
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

